

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hoichiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hoichiminh Stock Exchange)

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ  
Thương/ Techcom Capital Joint  
Stock Company**

**Quỹ đầu tư bất động sản Techcom  
Việt Nam/ Techcom Vietnam  
REIT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 20190906

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2019  
Hanoi, day 06 month 09 year 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**



Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name:*  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương/ *Techcom Capital Joint Stock Company*  
Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam/ *Techcom Vietnam REIT*
  - Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUCVREIT
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Tầng 10, số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
  - Điện thoại/ *Telephone:* +84 24 3944 6368
  - Fax: +84 24 3944 6583
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Đặng Lưu Dũng  
Chức vụ/ *Position:* Tổng Giám Đốc/ *General Director*
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ Tháng 8/2019 / *The Funds's investment activities report 8/2019*.....

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.**

*In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed, Company shall make a reason for the replacement or correction.*

Lý do/ Reason: .....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 06/09/2019 tại đường dẫn: <http://www.techcomecapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 06/09/2019 Available at: <http://www.techcomecapital.com.vn/index.php/category/cong-bo-thong-tin/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*

Tài liệu đính kèm

*Attachment:*

- Báo cáo hoạt động đầu tư của Quỹ Tháng 8/2019 / *The investment activities report 8/2019*



Đã ký: Lưu Dũng  
Tông Giám Đốc/ General Director

Phụ lục 22  
Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của  
Quỹ Đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán Bất động sản  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 hướng dẫn thành  
lập và quản lý quỹ đầu tư bất động sản)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA  
CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BẤT ĐỘNG SẢN**  
(Từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/08/2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành
3. Tên quỹ đầu tư bất động sản: Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
4. Ngày lập báo cáo: 05/09/2019

Đơn vị tính: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN**

TT	Tài sản	Kỳ này 31/08/2019	Kỳ trước 31/07/2019	%/cùng kỳ năm trước
<b>I</b>	<b>Tài sản</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,982,483,569	11,937,229,545	107.45%
	Tiền			
	Tiền gửi ngân hàng	982,483,569	1,937,229,545	445.28%
	Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	10,000,000,000	100.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	52,930,758,070	51,686,535,600	108.67%
	Cổ phiếu niêm yết	45,942,838,200	45,621,544,350	113.54%
	Trái phiếu niêm yết	6,987,919,870	6,064,991,250	84.76%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận			
I.5	Phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi	275,133,817	243,364,383	112.02%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)			
I.8	Các khoản phải thu khác	5,013,704	6,287,676	100.00%
I.9	Các tài sản khác			
I.10	Tổng tài sản	64,193,389,160	63,873,417,204	108.47%
<b>II</b>	<b>Nợ</b>	<b>Kỳ này 31/08/2019</b>	<b>Kỳ trước 31/07/2019</b>	<b>%/cùng kỳ năm trước</b>
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)			
	Cổ phiếu niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết			
II.3	Các khoản phải trả khác	166,964,316	157,948,221	103.53%
II.4	Tổng nợ	166,964,316	157,948,221	103.53%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	64,026,424,844	63,715,468,983	108.49%
	Tổng số chứng chỉ quỹ	5,000,000	5,000,000	100.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	12,805.28	12,743.09	108.49%

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

TT	Chỉ tiêu	Kỳ này (01/08/2019 - 31/08/2019)	Kỳ trước (01/07/2019 - 31/07/2019)	Lũy kế từ đầu năm
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b>	<b>96,873,110</b>	<b>100,915,406</b>	<b>960,491,465</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê			
2	Thu từ chuyển nhượng bất động sản			
3	Thu nhập bán chứng khoán			
4	Cổ tức, trái tức được nhận	48,032,639	52,598,848	588,476,374
5	Lãi được nhận	48,840,471	48,316,558	372,015,091
6	Các khoản thu nhập khác			
<b>II</b>	<b>Chi phí</b>	<b>117,965,404</b>	<b>115,623,136</b>	<b>897,528,245</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	81,103,173	79,570,430	607,848,378

2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS	10,774,841	10,765,461	86,011,427
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên	16,500,000	16,500,000	132,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	7,473,972	7,473,972	58,586,302
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/hội đồng quản trị;			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty.	781,091		781,091
10	Các loại phí khác (nếu chi tiết)	1,332,327	1,313,273	12,301,047
	Chi phí khác	1,332,327	1,313,273	12,301,047
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)</b>	<b>(21,092,294)</b>	<b>(14,707,730)</b>	<b>62,963,220</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b>	<b>332,048,155</b>	<b>2,220,264,700</b>	<b>9,321,184,275</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	(28,171,667)		(59,999,917)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	360,219,822	2,220,264,700	9,381,184,192
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b>	<b>310,955,861</b>	<b>2,205,556,970</b>	<b>9,384,147,495</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b>	<b>63,715,468,983</b>	<b>61,509,912,013</b>	<b>54,642,277,349</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ:</b>	<b>310,955,861</b>	<b>2,205,556,970</b>	<b>9,384,147,495</b>
	trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ	310,955,861	2,205,556,970	9,384,147,495
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư trong kỳ			
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b>	<b>64,026,424,844</b>	<b>63,715,468,983</b>	<b>64,026,424,844</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo)			

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/08/2019

TT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	Bất động sản đầu tư				
	Tổng				
II	Cổ phiếu niêm yết				
	NLG	458,041	30,200	13,832,838,200	21.55%
	VIC	260,000	123,500	32,110,000,000	50.02%
	<b>Tổng</b>	<b>718,041</b>		<b>45,942,838,200</b>	<b>71.57%</b>
III	Cổ phiếu không niêm yết				
	Tổng				
	Tổng các loại cổ phiếu				
IV	Trái phiếu				
	NPM11804	19,000	100,833.98	1,915,845,620	2.98%
	SDI11717	25,000	101,024.75	2,525,618,750	3.93%
	VHM11802	25,000	101,858.22	2,546,455,500	3.97%
	<b>Tổng</b>	<b>69,000</b>		<b>6,987,919,870</b>	<b>10.89%</b>
V	Các loại chứng khoán khác				
	Tổng				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b>			<b>52,930,758,070</b>	<b>82.46%</b>
VI	Các tài sản khác				
	Cổ tức được nhận				
	Lãi trái phiếu được nhận			255,544,776	0.40%
	Lãi tiền gửi được nhận			19,589,041	0.03%
	Tiền bán chứng khoán chờ thu				
	Các khoản đặt cọc và ứng trước				

	Phải thu khác				5,013,704	0.01%
	Tài sản khác					
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng					
	<b>Tổng</b>				<b>280,147,521</b>	<b>0.44%</b>
VII	Tiền					
1	Tiền gửi không kỳ hạn				982,483,569	1.53%
2	Tiền gửi có kỳ hạn				10,000,000,000	15.58%
	<b>Tổng</b>				<b>10,982,483,569</b>	<b>17.11%</b>
VIII	<b>Tổng giá trị danh mục</b>				<b>64,193,389,160</b>	<b>100.00%</b>

#### IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)								

#### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này 31/08/2019	Kỳ trước 31/07/2019
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1.50%	1.50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.20%	0.20%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)	0.31%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.14%	0.15%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho tổ chức định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.18%	2.18%
9	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng	7.94%	43.77%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	63,715,468,983	61,509,912,013
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	5,000,000	5,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		

	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	64,026,424,844	63,715,468,983
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	5,000,000	5,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	0.008%	0.008%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	97.443%	97.423%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0.984%	0.964%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	176.00	182.00
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	12,805.28	12,743.09
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	5,650	6,300

## VI. THÔNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/công ty	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty qua công ty chứng khoán		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	1,952,725,000	1,952,725,000	100%	0.01%	0.01% - 0.15%
<b>Tổng</b>			<b>1,952,725,000</b>	<b>1,952,725,000</b>			

## VII. THÔNG KÊ GIAO DỊCH CỦA QUỸ ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/dăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
II	Thành viên Hội đồng quản trị /Hội đồng thành viên, cổ đông lớn, thành viên góp vốn trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ, người đại diện ủy quyền của các đối tượng này				
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
IV	Ngân hàng giám sát				
V	Thành viên Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị công ty ĐTCK				
VI	Nhà đầu tư lớn của quỹ và người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư lớn				
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá nhân, tổ chức tại I, II, III, IV, V, VII				

## VIII. THÔNG KÊ GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA QUỸ THEO ĐIỀU 14 THÔNG TƯ 228/2012/TT-BTC

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số CMND/dăng ký kinh doanh, ngày cấp	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao dịch (liệt kê chi tiết)	Thời điểm thực hiện/Mức giá giao dịch
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do tổ chức định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				
1					
2					
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong mười hai (12) tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
1					
2					
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
1					

2				
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán			

**Đại diện có thẩm quyền  
của Ngân hàng giám sát**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc

**Tổng Giám đốc**

**Công ty quản lý quỹ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Lưu Dũng

